

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MLS)

CTCP Chăn nuôi - Mitraco

Ngày 31/12/2024	14,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	0.7%	1.4%

DT thuần 2024
391
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.0 12.6%

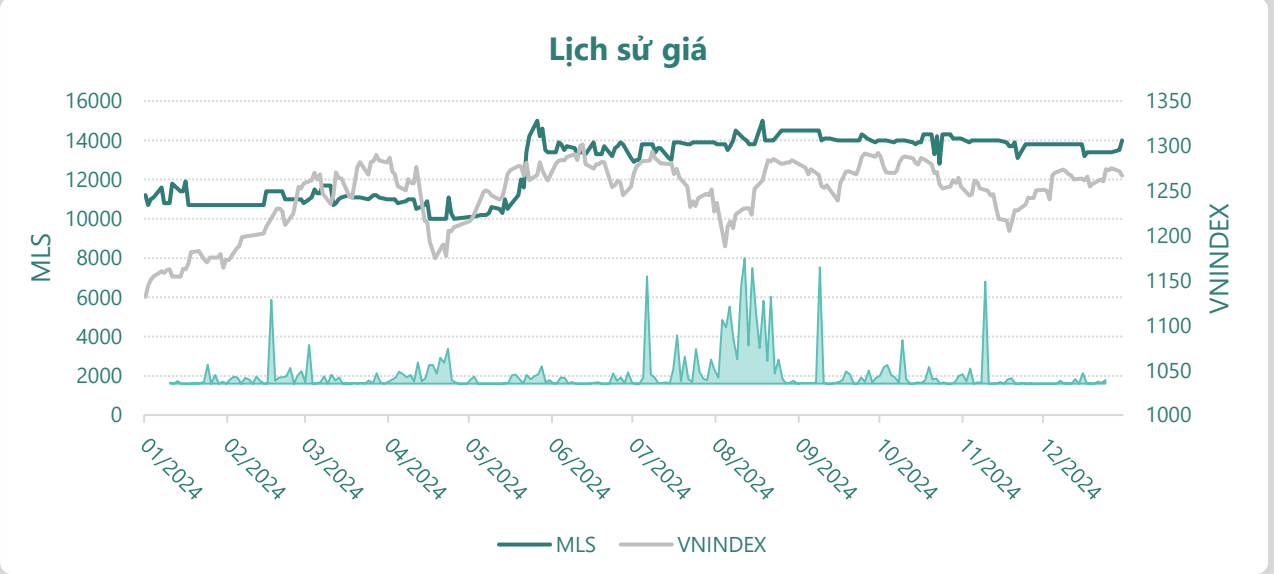
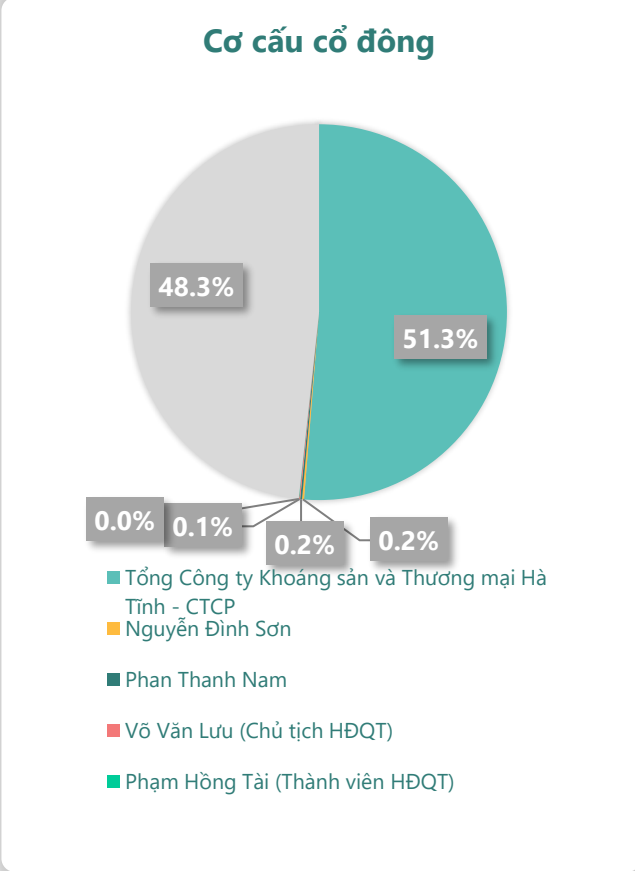
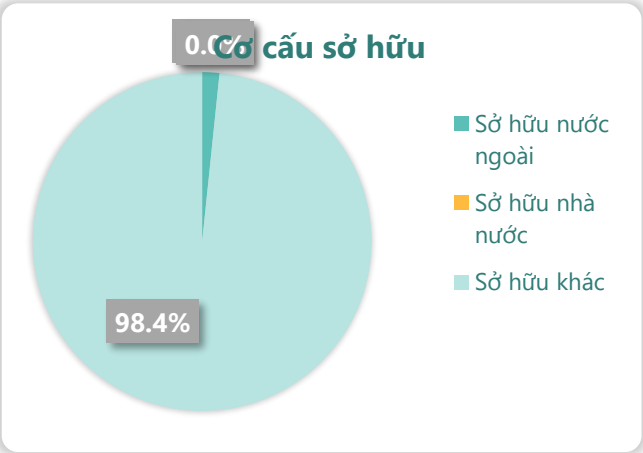
LN thuần 2024
29.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 65.5 184%

LN sau thuế 2024
30.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.0 189%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.3%
YoY: +/-▲ 17.2%

ROE 2024
112%
YoY: +/-▲ 229%

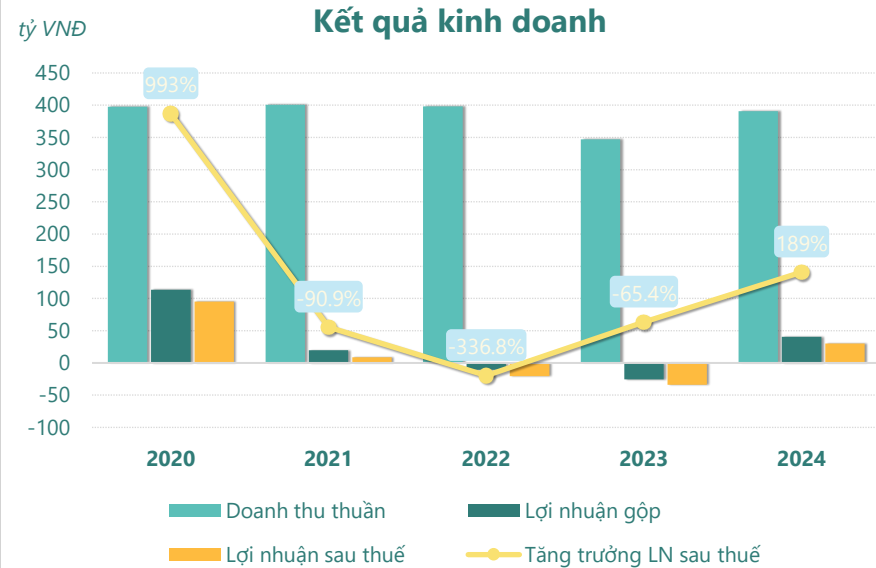
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	(0.01)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **MLS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.6%** đạt **390.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 189%** đạt **30.10** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **112%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

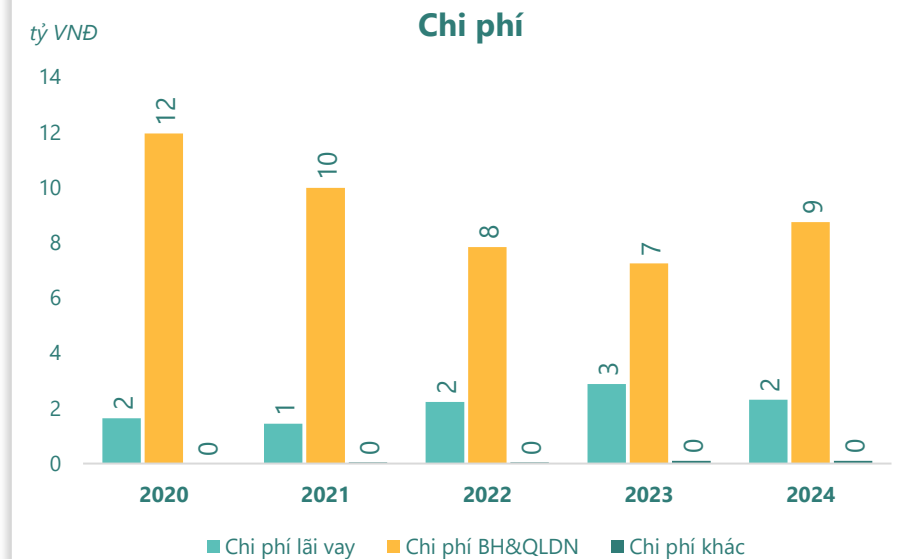
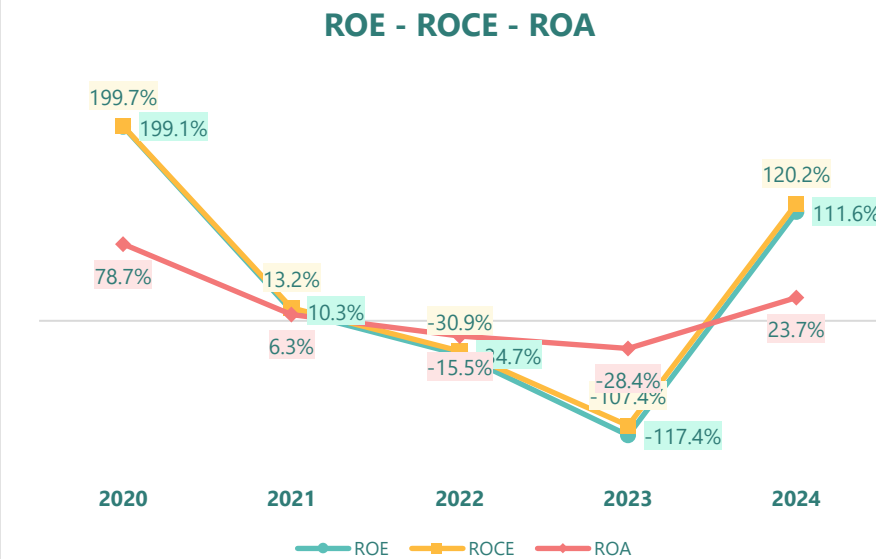
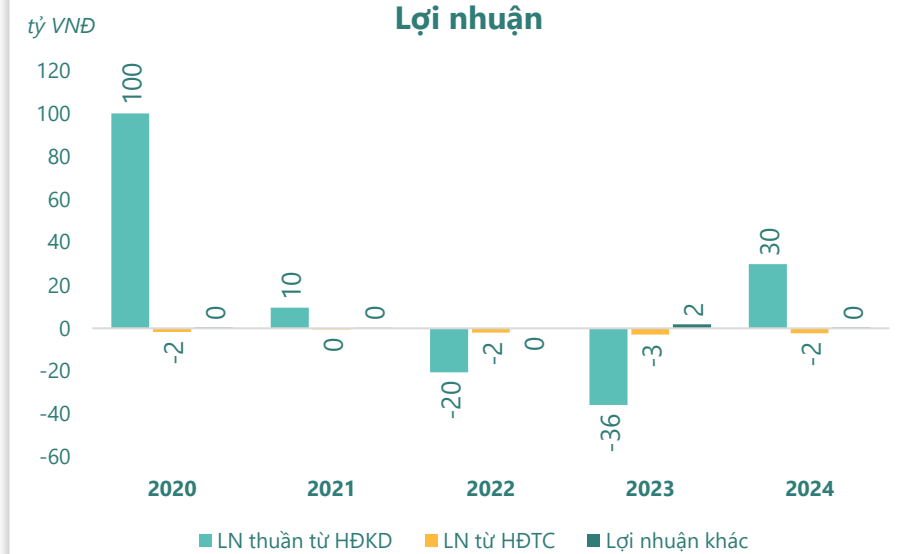
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **MLS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **29.80** tỷ đồng, **tăng lên 65.48** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (16.65 tỷ đồng) là 13.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

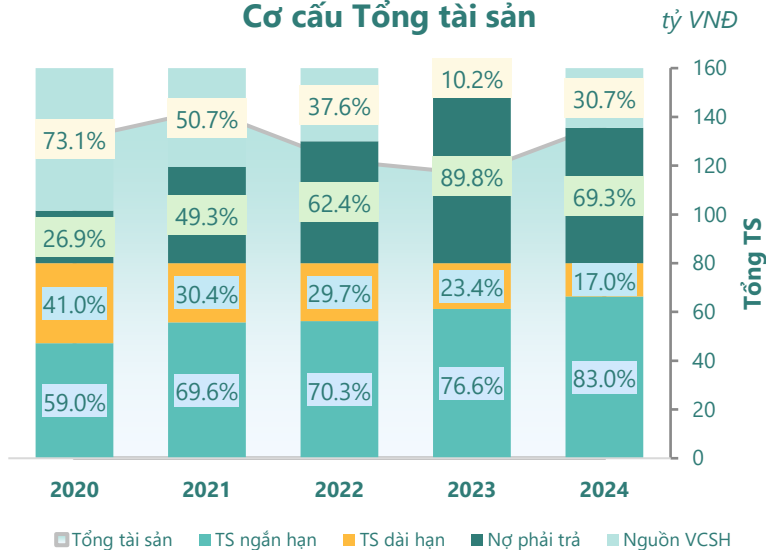
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.31** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **8.75** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.10** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của **MLS** năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **112%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

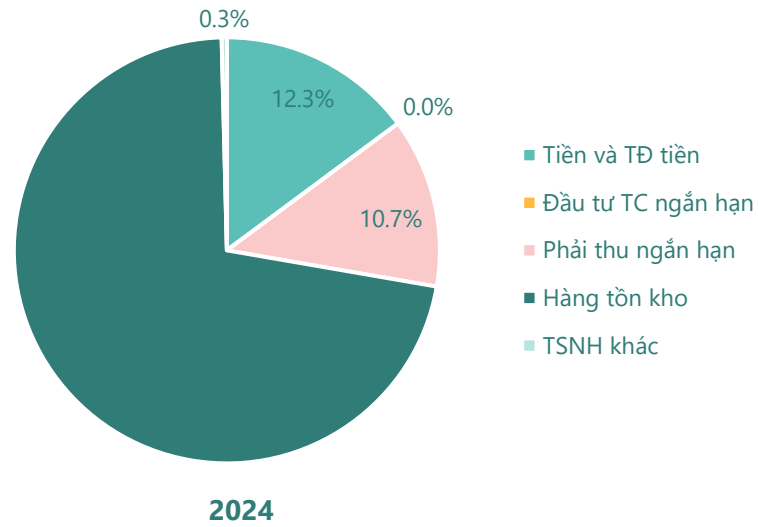


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

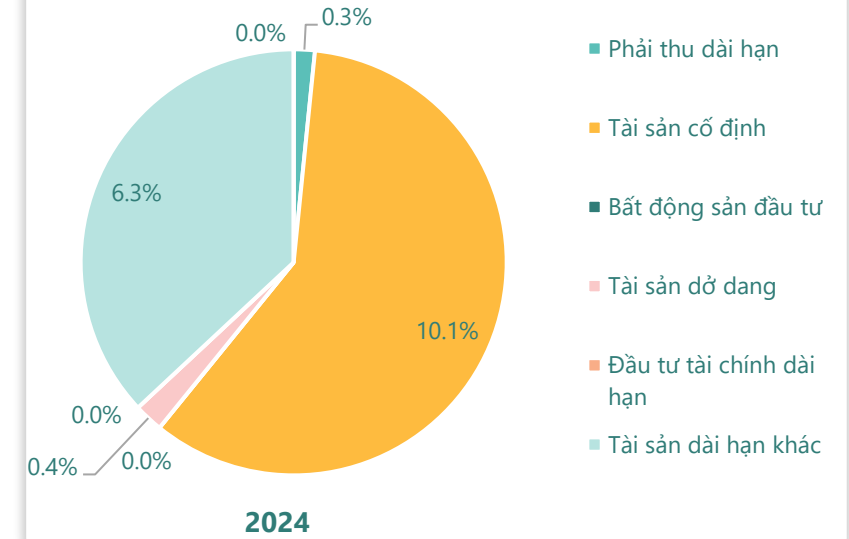
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MLS** năm 2024 tăng trưởng **17.4%** so với năm trước, đạt **137.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MLS đạt **113.7** tỷ đồng, tăng trưởng **27.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

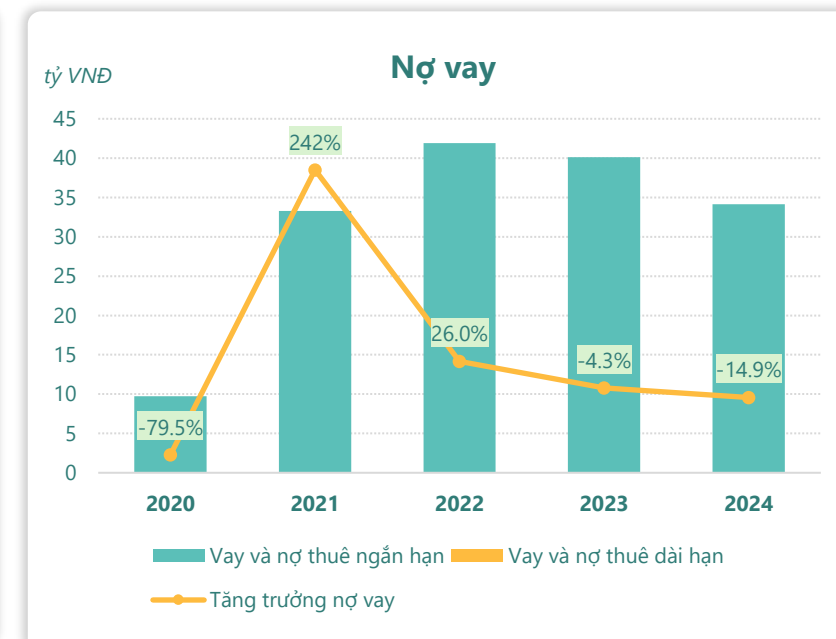
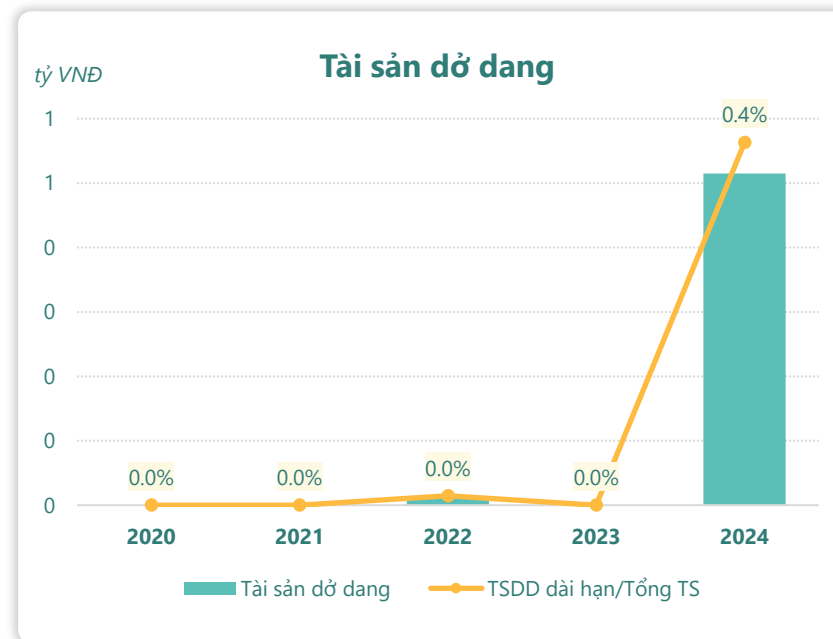
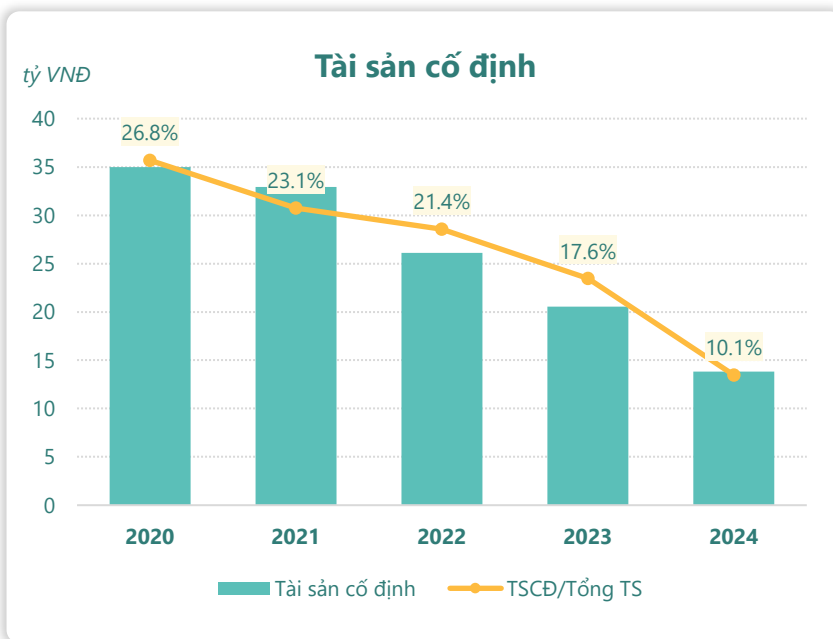
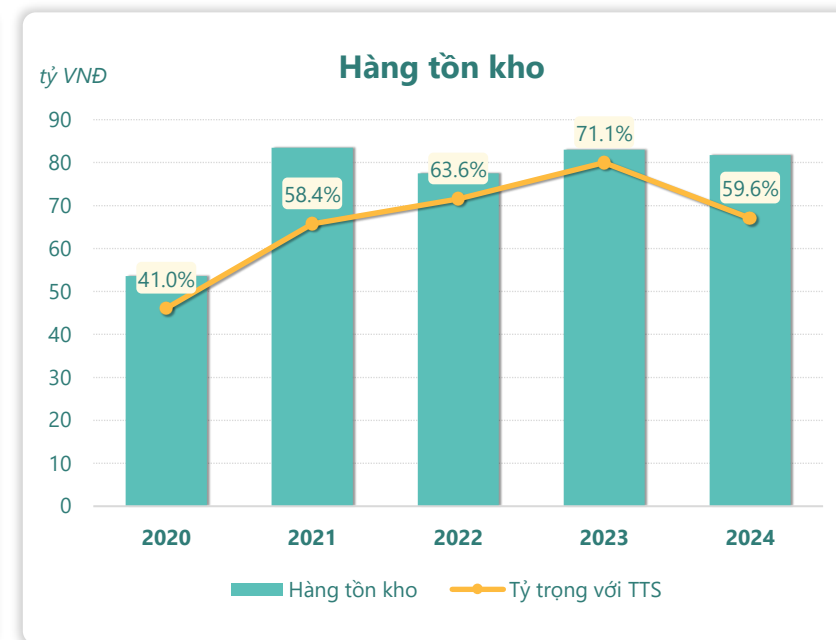
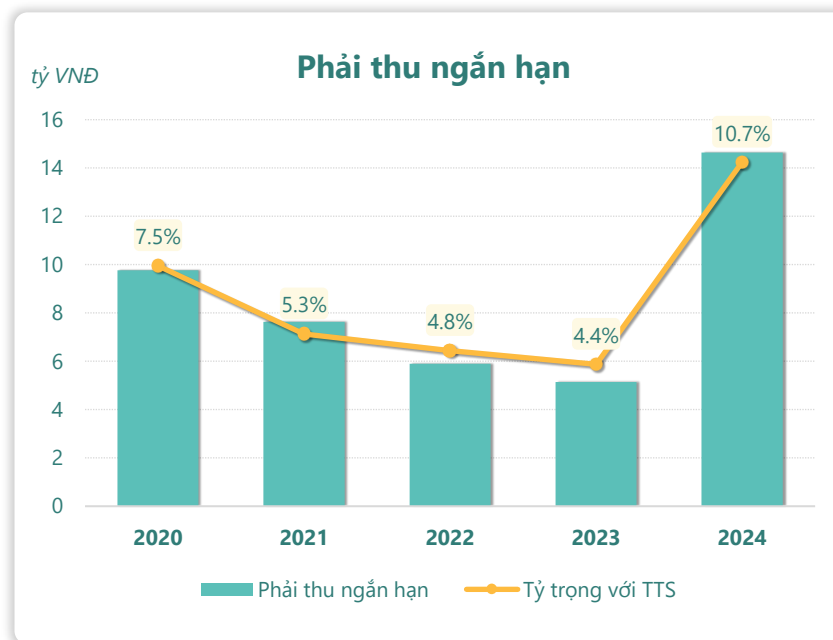
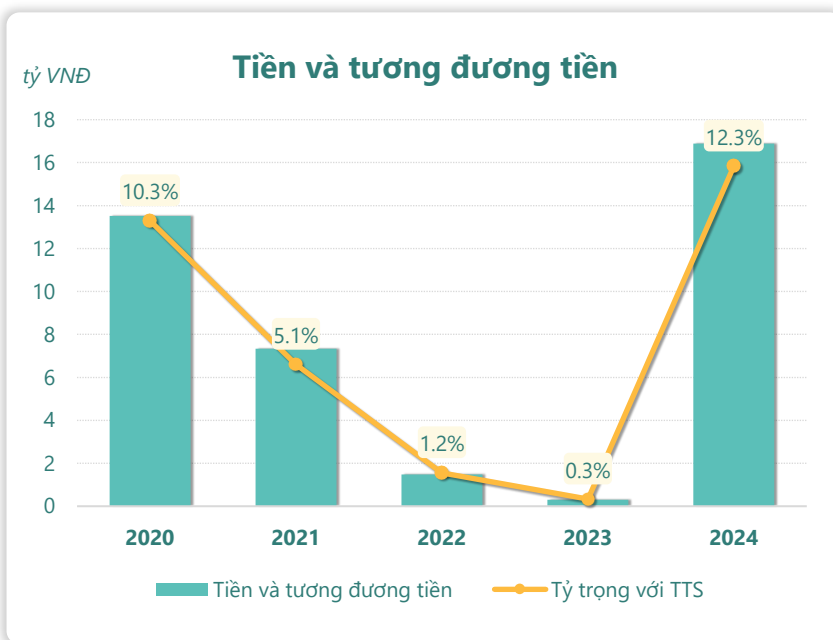
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **23.36** tỷ đồng giảm **14.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.30%.

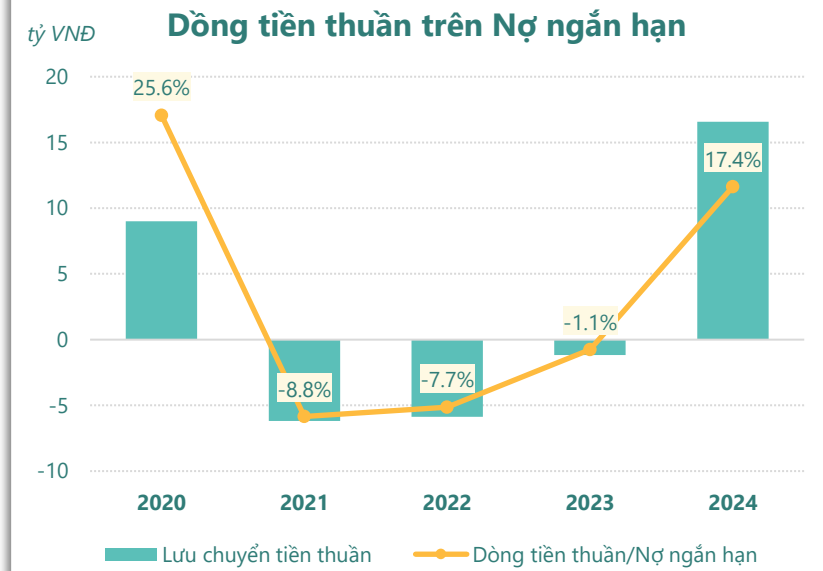
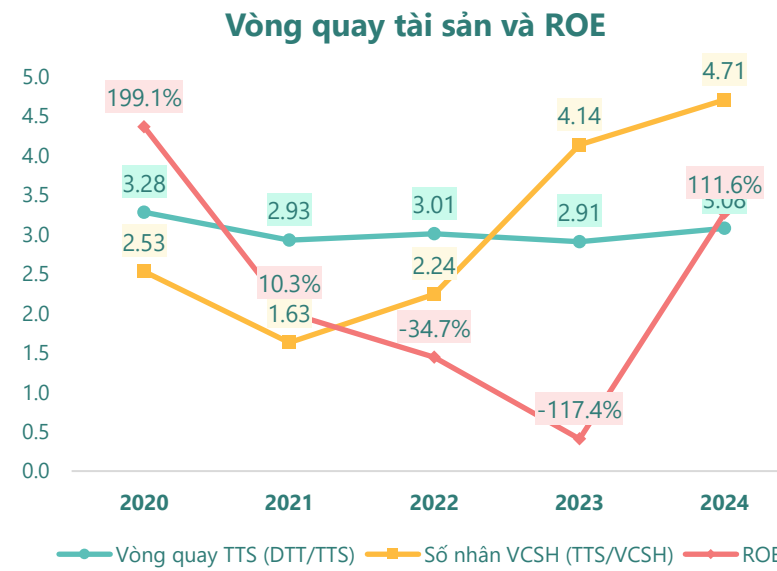
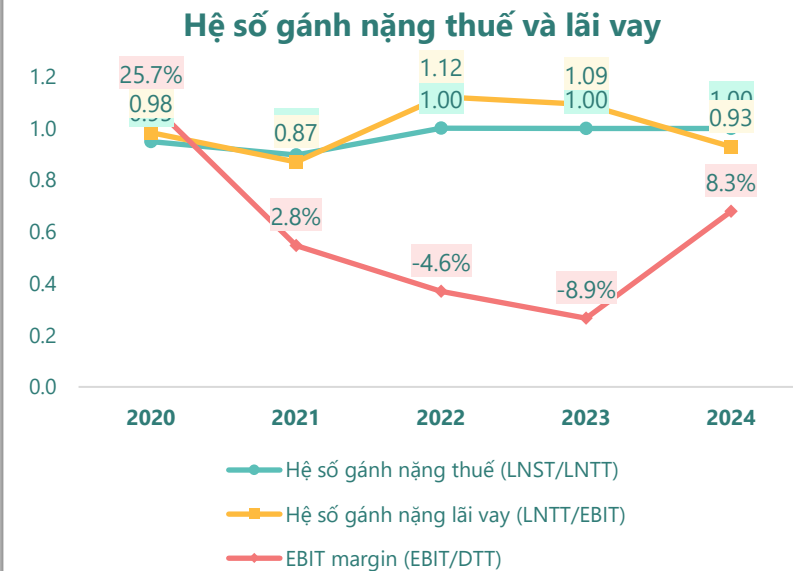
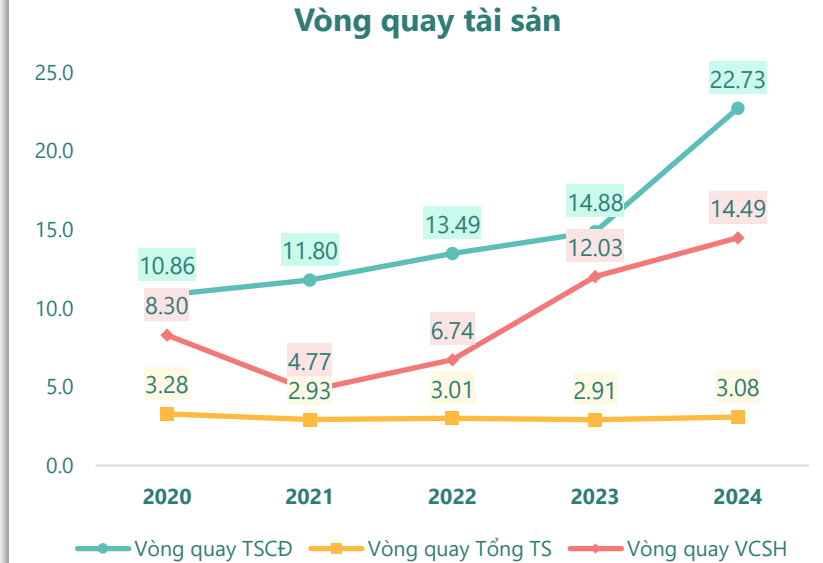
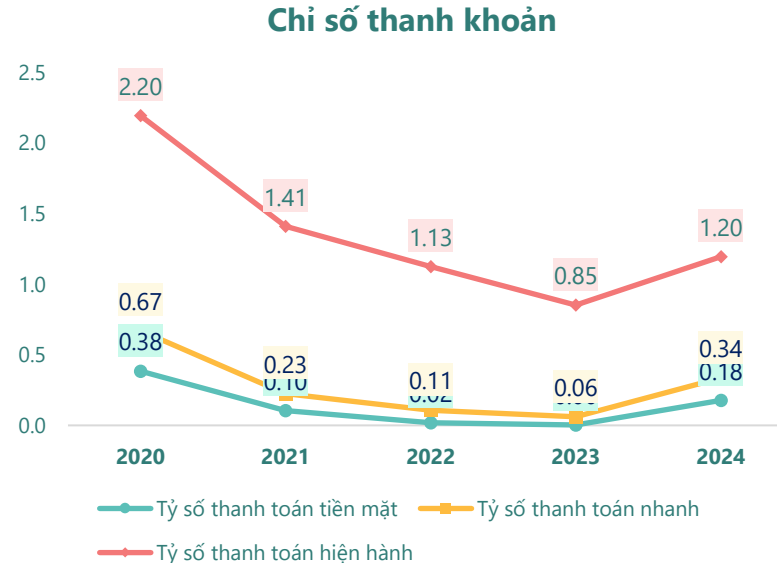
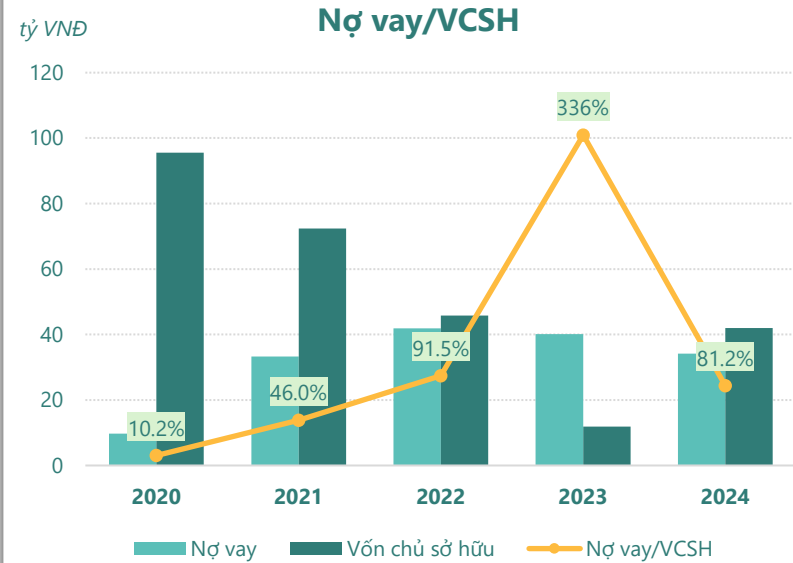
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	401	398	347	391
Giá vốn hàng bán	381	409	373	350
Lợi nhuận gộp	20.0	-10.5	-25.5	40.8
Doanh thu HĐTC	0.96	0.18	0.01	0.02
Chi phí TC	1.44	2.23	2.98	2.31
Chi phí lãi vay	1.44	2.23	2.88	2.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.27	2.19	2.02	2.47
Chi phí QLDN	6.71	5.66	5.23	6.28
LN thuần từ HĐKD	9.53	-20.4	-35.7	29.8
Lợi nhuận khác	0.12	-0.04	1.79	0.30
LN trước thuế	9.64	-20.5	-33.9	30.1
Lợi nhuận sau thuế	8.65	-20.5	-33.9	30.1
LNST của CĐ cty mẹ	8.65	-20.5	-33.9	30.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.52	-11.9	0.88	22.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.41	-2.56	-0.26	-0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.29	8.63	-1.80	-5.96
Tiền đầu kỳ	13.5	7.34	1.48	0.30
Lưu chuyển tiền thuần	-6.18	-5.86	-1.18	16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.34	1.48	0.30	16.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	143	122	117	137
Tài sản ngắn hạn	99.3	85.7	89.4	114
Tiền và tương đương tiền	7.34	1.48	0.30	16.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	7.64	5.89	5.14	14.6
Hàng tồn kho	83.4	77.5	83.0	81.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.93	0.82	0.94	0.45
Tài sản dài hạn	43.5	36.2	27.4	23.4
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.38
Tài sản cố định	32.9	26.1	20.5	13.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.01	0	0.51
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	10.5	10.1	6.82	8.63
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	70.5	76.1	105	95.0
Nợ ngắn hạn	70.5	76.1	105	95.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.3	41.9	40.1	34.1
Phải trả người bán ngắn hạn	22.5	20.3	50.9	49.0
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.3	45.8	11.9	42.0
Vốn chủ sở hữu	72.3	45.8	11.9	42.0
Vốn điều lệ	40.0	40.0	40.0	40.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0